

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5466 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình mới về thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 226/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 908/TTr-SNNMT ngày 17/12/2025 và Công văn số 11420/SNNMT-VPĐKĐĐ ngày 26/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

1. Đơn giá sản phẩm, gồm:

- a) Phụ lục 1: Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- b) Phụ lục 2: Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.
- c) Phụ lục 3: Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.
- d) Phụ lục 4: Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- đ) Phụ lục 5: Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

2. Điều chỉnh đơn giá: Khi nhà nước thay đổi mức lương cơ sở khác với mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng tính trong đơn giá, thì các chi phí trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

- Chi phí nhân công điều chỉnh = chi phí nhân công trong đơn giá x (nhân) K. Trong đó K = mức lương cơ sở mới/ (chia) 2.340.000 đồng.

- Chi phí chung được điều chỉnh lại theo chi phí trực tiếp đã điều chỉnh chi phí nhân công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng giao nhiệm vụ, đấu thầu, ký hợp đồng đối với các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có chức năng liên quan thực hiện công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng đơn giá

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Sử dụng đơn giá không khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng).

3. Đơn giá này làm cơ sở cho việc lập, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

4. Đối với các nguồn kinh phí khác (nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, kinh phí sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển, nguồn vốn khác) có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để thực hiện công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng không được vượt quá đơn giá đã được quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 / 12 / 2025.

2. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐUBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ NNMT;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, ban, ngành thuộc thành phố;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Báo & PTTH HP, CD ANHP;
- Công báo TP, Công TTĐT TP;
- Các Phòng: NNMT, XDCT, TC, NVKTGS;
- Lưu: VT, P.T.Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**
(Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng)

(Kèm theo Quyết định số 5466/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng)

PHẦN A
· THUYẾT MINH CƠ CẤU ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Cấu thành đơn giá sản phẩm

Đơn giá cấu thành sản phẩm được tính theo quy định tại Phụ lục 02, ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường gồm Chi phí trực tiếp và Chi phí quản lý chung.

TT	Thành phần đơn giá	Cách tính
I	Chi phí trực tiếp	1+2+3+4+5
1	Chi phí nhân công	1
2	Chi phí vật liệu	2
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	3
4	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	4
5	Chi phí tiêu hao năng lượng	5
II	Chi phí quản lý chung (Ngoại nghiệp 20%; Nội nghiệp 15%)	I x %
	Đơn giá sản phẩm	I + II

Trong đó từng chi phí thành phần được xác định như sau:

1.1. Chi phí trực tiếp

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

$$\text{Chi phí trực tiếp} = \begin{array}{ccccc} \text{Chi phí nhân} & \text{Chi phí vật} & \text{Chi phí công cụ,} & \text{Chi phí} & \text{Chi phí năng} \\ \text{công} & \text{liệu} & \text{dụng cụ} & \text{khấu hao} & \text{lượng} \\ (1) & (2) & (3) & (4) & (5) \end{array}$$

a) Chi phí nhân công:

Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình thực hiện.

- Lao động kỹ thuật: Là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường

- Lao động phổ thông: là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác.

+ Chi phí lao động kỹ thuật bằng (=) số lao động kỹ thuật theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động kỹ thuật nhân (x) số công định mức.

Trong đó:

$$\begin{array}{c} \text{Đơn giá ngày công lao} \\ \text{động kỹ thuật} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tiền lương một tháng theo} \\ \text{cấp bậc kỹ thuật quy định} \\ \text{trong định mức} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Các khoản phụ cấp,} \\ \text{đóng góp 01 tháng} \\ \text{theo chế độ} \end{array}}{26 \text{ ngày công/tháng}}$$

+ Chi phí lao động phổ thông bằng (=) số lao động phổ thông theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động phổ thông. Trong đó đơn giá ngày công lao động phổ thông: giá tính theo quy định tại Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động chia cho 26 ngày công trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Các khoản đóng góp của bên sử dụng lao động (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) bằng 23,5% tiền lương 01 tháng;

b) Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công.

$$\text{Chi phí nguyên vật liệu} = \frac{\text{Số lượng vật liệu theo định mức}}{\text{Đơn giá từng loại vật liệu}} \times$$

Đơn giá vật liệu: Báo giá của Công ty TNHH văn phòng phẩm, thiết bị máy văn phòng Minh Đức về trang thiết bị, vật liệu, dụng cụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT về phần mềm số hóa bản đồ; Hệ quản trị dữ liệu không gian; Hệ quản trị CSDL thuộc tính.

c) Chi phí công cụ, dụng cụ:

Là công cụ, dụng cụ lao động thuộc loại tài sản không đủ tiêu chuẩn, quy định là tài sản cố định theo quy định của pháp luật mà người lao động sử dụng trong quá trình tạo ra sản phẩm.

$$\text{Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng) x 26 ngày}}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: Báo giá của Công ty TNHH văn phòng phẩm, thiết bị máy văn phòng Minh Đức về trang thiết bị, vật liệu, dụng cụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

d) Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị:

Theo quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và theo lộ trình kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá sản phẩm do cấp có thẩm quyền quy định.

Chi phí khấu hao máy móc thiết bị là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị bằng (=) Số ca máy theo định mức nhân (x) Mức khấu hao một ca máy.

Mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.

Mức hao phí trong định mức được tính bằng ca làm việc, mỗi ca tương ứng với 8 giờ làm việc.

$$\text{Hao phí máy móc, thiết bị} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức hao phí một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức hao phí một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;
 - Đơn giá máy móc, thiết bị: Báo giá của Công ty TNHH văn phòng phẩm, thiết bị máy văn phòng Minh Đức về trang thiết bị, vật liệu, dụng cụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng
 - Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).
 - Số năm sử dụng: thiết bị có thời gian sử dụng 3 năm, gồm (Máy vi tính để bàn; Máy vi tính xách tay); máy điều hòa và phần mềm vẽ bản đồ thời gian sử dụng 8 năm; các thiết bị còn lại có thời gian sử dụng 10 năm (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).
 - Chi phí sử dụng thiết bị của nội dung công việc hay loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).
- đ) Chi phí năng lượng:
- Chi phí năng lượng dùng cho công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức x Đơn giá do Nhà nước quy định.

Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương quy định về giá điện (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện là 2.204 đồng/kWh.

- Định mức tiêu hao năng lượng của công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

1.2. Chi phí quản lý chung

Chi phí quản lý chung, gồm: chi phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, công cụ, dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; doanh nghiệp thực hiện); chi hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết của đơn vị; chi phí chuyển quân; chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị thực hiện và các chi phí khác mang tính chất quản lý có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Chi phí quản lý chung được xác định theo quy định tại khoản 3, Phụ lục 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường. Chi phí áp dụng cho Nhóm III với tỷ lệ 20% với các công việc ngoại nghiệp, tỷ lệ 15% với các công việc nội nghiệp.

2. Căn cứ tính đơn giá

- Định mức lao động, vật liệu, công cụ, dụng cụ và máy móc, thiết bị được tính theo Quyết định số 226/2025/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Mức lương cơ sở (lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng) thực hiện theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Các chức danh lao động trong chi phí nhân công theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; Quyết định số 226/2025/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Hệ số lương theo ngạch bậc thực hiện theo quy định của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, hoặc áp dụng các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khác tương đương.

- Các khoản đóng góp cho người lao động bằng 23,5% theo Nghị định 58/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHTNLĐ, BNN, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) mức tính 21,5% và kinh phí công đoàn mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật và các khoản phụ cấp theo lương: (BHXH=17,5%, BHYT=3%, BHTN=1%, KPCĐ=2%):

- Khấu hao tài sản thực hiện theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

PHẦN B:
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số 5466/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng)

PHỤ LỤC 1. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
I	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận												
I.1	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã đăng ký cấp GCN (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)												
1	Công tác chuẩn bị												
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	599	3	4	7	9	615	92	708	622	93	715
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng	Thửa	570	3	4	7	9	586	88	674	593	89	682

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+2+3+5$	$7=6*15\%$	$8=6+7$	$9=1+2+3+4+5$	$10=8*15\%$	$11=9+10$
	cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính												
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu												
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Thừa	2.306	13	14	26	31	2.364	355	2.718	2.389	358	2.747
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	Thừa	3.034	16	18	26	31	3.100	465	3.565	3.126	469	3.595
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	Thừa	145					145	22	167	145	22	167
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu												
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thừa	1.801	18	20	37	45	1.883	282	2.166	1.920	288	2.208
3.2	Phân loại thửa đất	Thừa	2.101	21	23	42	52	2.197	329	2.526	2.239	336	2.575
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	Thừa	1.667	16	18	34	41	1.743	261	2.004	1.777	267	2.044
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	Thừa	1.667	16	18	34	41	1.743	261	2.004	1.777	267	2.044
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính												
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính												
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thừa	433	4	5	22	11	453	68	521	475	71	546

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	2.267	22	25	120	56	2.370	356	2.726	2.491	374	2.865
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	4.168	41	46	222	103	4.358	654	5.012	4.580	687	5.267
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	Thửa	500	5	5	121	18	528	79	607	650	97	747
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	338	4	5	105	15	362	54	417	468	70	538
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ	Thửa	676	9	10	146	21	715	107	823	861	129	990
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính												
4.5.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thửa	8.336	82	91	2.024	294	8.804	1.321	10.124	10.828	1.624	12.452
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu	Thửa	16.673	165	183	4.048	588	17.608	2.641	20.250	21.657	3.248	24.905

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số												
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thửa	8.336	82	91	2.024	294	8.804	1.321	10.124	10.828	1.624	12.452
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính												
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	3.335	33	37	68	82	3.487	523	4.010	3.555	533	4.088
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	1.667	16	18	34	41	1.743	261	2.004	1.777	267	2.044
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	Thửa	36.513	361	400	3.462	1.326	38.600	5.790	44.390	42.062	6.309	48.371
5.3.1	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1)	Thửa	36.513	361	400	3.462	1.326	38.600	5.790	44.390	42.062	6.309	48.371
5.3.2	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN; K=1,2)	Thửa	43.815	433	480	4.154	1.591	46.319	6.948	53.267	50.473	7.571	58.044

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
5.3.3	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5)	Thửa	18.273	181	200	1.731	663	19.317	2.898	22.215	21.048	3.157	24.205
5.3.4	Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5)	Thửa	18.273	181	200	1.731	663	19.317	2.898	22.215	21.048	3.157	24.205
5.3.5	Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K=0,5)	Thửa	18.273	181	200	1.731	663	19.317	2.898	22.215	21.048	3.157	24.205
5.3.6	Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai; K=0,2)	Thửa	7.303	72	80	692	265	7.720	1.158	8.878	8.412	1.262	9.674
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	1.667	16	18	34	41	1.743	261	2.004	1.777	267	2.044
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính												
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thửa	3.335	33	37	507	117	3.522	528	4.050	4.029	604	4.633
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Thửa	834	8	9	79	29	881	132	1.013	959	144	1.103
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính							-	-	-			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	1.128	13	14	26	31	1.186	178	1.364	1.211	182	1.393
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	Thửa	26	0,33	0,37	3	1	28	4	32	31	5	36

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)												
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.	Thửa	1.951	25	27	201	88	2.091	314	2.405	2.292	344	2.636
8.2	Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	Thửa	1.851	16	18	313	96	1.982	297	2.279	2.295	344	2.639
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	Thửa	3.335	33	37	518	196	3.601	540	4.141	4.119	618	4.737
I.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền												
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền												
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	xã, phường, đặc khu	1.667.250	16.146	113.561	88.990	41.150	1.838.107	275.716	2.113.823	1.927.097	289.065	2.216.162
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	xã, phường, đặc khu	4.001.400	38.751	272.545	213.621	98.742	4.411.439	661.716	5.073.155	4.625.060	693.759	5.318.819
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	xã, phường, đặc khu	1.000.350	9.688	68.136	56.947	26.339	1.104.513	165.677	1.270.190	1.161.460	174.219	1.335.679
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đôi với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp	xã, phường, đặc khu	3.334.500	32.293	227.121	170.897	78.994	3.672.908	550.936	4.223.844	3.843.805	576.571	4.420.376

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;												
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu.	xã, phường, đặc khu	3.334.500	32.293	227.121	170.897	78.994	3.672.908	550.936	4.223.844	3.843.805	576.571	4.420.376
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền												
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu liền kề	xã, phường, đặc khu	4.001.400	38.751	272.545	213.621	98.742	4.411.439	661.716	5.073.155	4.625.060	693.759	5.318.819
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	xã, phường, đặc khu	1.667.250	16.146	113.561	404.823	58.782	1.855.739	278.361	2.134.100	2.260.563	339.084	2.599.647
1.3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính												
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất												
1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.121	100	414	483	302	3.937	591	4.528	4.420	663	5.083
1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.081	99	395	147	200	2.775	416	3.191	2.921	438	3.359
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không	Trang	1.040	72	323	27	34	1.469	220	1.689	1.496	224	1.720

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh												
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.	Thửa	2.601	36	160	315	119	2.916	437	3.353	3.230	485	3.715
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Thửa	145					145	22	167	145	22	167
II	CHUYÊN ĐỔI, BỔ SUNG, HOÀN THIỆN CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH ĐÃ XÂY DỰNG TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 2024 (NGÀY THÔNG TƯ SỐ 09/2024/TT-BTNMT CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH)												
II.1	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)												
1	Công tác chuẩn bị												
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.	Thửa	180	1	3	2	2	186	28	214	189	28	217

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+2+3+5$	$7=6*15\%$	$8=6+7$	$9=1+2+3+4+5$	$10=8*15\%$	$11=9+10$
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	Thừa	667	6	20	101	24	717	108	825	819	123	942
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.	Thừa	834	8	26	81	49	916	137	1.054	998	150	1.148
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thừa											
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thừa	33	0,32	1	3	1	36	5	41	39	6	45
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thừa	564	6	19	13	15	605	91	696	618	93	711
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.	Thừa	26	0,32	1	3	1	29	4	33	32	5	37
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống												
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	Thừa	1.300	16	51	157	59	1.426	214	1.640	1.583	237	1.820

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	Thửa	1.851	16	51	157	59	1.977	297	2.273	2.134	320	2.454
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	Thửa	3.335	32	102	799	118	3.587	538	4.125	4.386	658	5.044
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai												
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	Thửa	297	3	10	80	12	322	48	370	402	60	462
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.	Thửa	338	4	13	91	15	371	56	426	462	69	531
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.	Thửa	3.563	44	140	431	161	3.908	586	4.494	4.339	651	4.990
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.	Thửa	26	0,32	1	5	0,18	28	4	32	33	5	38
II.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền												
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền												
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	xã, phường, đặc khu	2.667.600	22.727	117.530	106.811	49.371	2.857.228	428.584	3.285.813	2.964.039	444.606	3.408.645

[illegible]

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+2+3+5$	$7=6*15\%$	$8=6+7$	$9=1+2+3+4+5$	$10=8*15\%$	$11=9+10$
4.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thừa	1.128	13	14	26	31	1.186	178	1.364	1.211	182	1.393
4.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	Thừa	26	0,33	0,37	3	1	28	4	32	31	5	36
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống												
	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	Thừa	834	8	9	130	49	900	135	1.035	1.030	155	1.184
IV	Chính lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thành phố, xã, phường, đặc khu												12.499
1	Công tác chuẩn bị												
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Thừa	300	2	2	3	5	308	46	354	311	47	358
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chính lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thành phố, xã, phường, đặc khu	Thừa	285	2	2	3	5	293	44	337	297	45	342
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu												
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Thừa	1.153	6	7	13	16	1.182	177	1.359	1.195	179	1.374
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ	Thừa	1.517	8	9	13	16	1.550	233	1.783	1.563	234	1.797

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính												
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai												
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt												
3.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	xã, phường, đặc khu	4.001.400	38.751	272.545	213.621	98.742	4.411.439	661.716	5.073.155	4.625.060	693.759	5.318.819
3.1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	xã, phường, đặc khu	3.334.500	32.293	227.121	170.897	78.994	3.672.908	550.936	4.223.844	3.843.805	576.571	4.420.376
3.1.3	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu liền kề	xã, phường, đặc khu	4.001.400	38.751	272.545	213.621	98.742	4.411.439	661.716	5.073.155	4.625.060	693.759	5.318.819
3.1.4	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	xã, phường, đặc khu	1.667.250	16.146	113.561	404.823	58.782	1.855.739	278.361	2.134.100	2.260.563	339.084	2.599.647
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu, số hiệu tờ bản đồ; số thửa	Thửa	4.168	41	46	222	103	4.358	654	5.012	4.580	687	5.267

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+2+3+5$	$7=6*15\%$	$8=6+7$	$9=1+2+3+4+5$	$10=8*15\%$	$11=9+10$
	đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới												
4	Chính lý dữ liệu thuộc tính địa chính												
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới												
4.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	3.335	33	37	68	82	3.487	523	4.010	3.555	533	4.088
4.2	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:												
4.2.1	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1)	Thửa	7.303	72	80	692	265	7.720	1.158	8.878	8.412	1.262	9.674
4.2.2	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN; K=1,2)	Thửa	7.303	72	80	692	265	7.720	1.158	8.878	8.412	1.262	9.674
4.2.3	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5)	Thửa	8.763	87	96	831	318	9.264	1.390	10.653	10.095	1.514	11.609
4.2.4	Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc	Thửa	3.655	36	40	346	133	3.863	580	4.443	4.210	631	4.841

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5)												
4.2.5	Loại V: Thừa đất loại G (thừa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K=0,5)	Thừa	3.655	36	40	346	133	3.863	580	4.443	4.210	631	4.841
4.2.6	Loại VI: Thừa đất loại H (thừa đất chưa đăng ký đất đai; K=0,2)	Thừa	3.655	36	40	346	133	3.863	580	4.443	4.210	631	4.841
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thừa đất	Thừa	2.601	36	160	315	119	2.916	437	3.353	3.230	485	3.715
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương												
6.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.	Thừa	488	6	7	50	22	523	78	601	573	86	659
6.2	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	Thừa	463	4	5	78	24	496	74	570	574	86	660

Ghi chú:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào CSDL, theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận" tại Phụ lục 1.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi CSDL địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và đơn giá thực hiện được áp dụng mục I.3 tại Phụ lục 1.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào CSDL theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và đơn giá thực hiện được áp dụng theo các mục I.1.2, I.1.3, I.1.5, I.1.6 và I.1.8 tại Phụ lục 1.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào CSDL theo "Quy trình Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và đơn giá thực hiện được áp dụng theo mục I.1.2, I.1.4 tại Phụ lục 1.

(5) Khi tính định mức xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức: $M_x = M \times K$.

Trong đó:

- M_x là định mức của xã, phường, đặc khu cần tính;
- M là đơn giá tại Mục I.2 Phụ lục 1;
- K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:
 - + Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số $K = 1$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,5$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,8$.

**PHỤ LỤC 2. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA,
ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT**

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
1	Công tác chuẩn bị												
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỹ thực hiện/thành phố	3.334.505	22.701	208.652	34.833	47.608	3.613.466	542.020	4.155.486	3.648.299	547.245	4.195.544
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỹ thực hiện/thành phố	3.334.505	22.701	208.652	34.833	47.608	3.613.466	542.020	4.155.486	3.648.299	547.245	4.195.544
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu												
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu	Thửa	5.335.208	36.322	333.844	54.203	65.835	5.771.209	865.681	6.636.891	5.825.413	873.812	6.699.225
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Thửa	1.489					1.489	223	1.712	1.489	223	1.712
3	Xây dựng dữ liệu Đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất												
3.3	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.												
3.1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.121	100	414	483	302	3.937	591	4.528	4.420	663	5.083
3.1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.081	99	395	147	200	2.775	416	3.191	2.921	438	3.359

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang	1.040	72	323	27	33	1.468	220	1.688	1.495	224	1.719
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	Kỳ thực hiện/thành phố	260.091	4.540	41.730	17.821	8.221	314.582	47.187	361.769	332.403	49.860	382.263
3.4	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/thành phố	333.450	4.540	41.730	17.821	8.221	387.941	58.191	446.132	405.762	60.864	466.626
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ thực hiện/thành phố	1.489					1.489	223	1.712	1.489	223	1.712
4	Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất												
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất												
4.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	Lớp dữ liệu	1.870.655	15.970	298.964	78.480	77.448	2.263.037	339.456	2.602.493	2.341.517	351.228	2.692.745
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	Lớp dữ liệu	6.235.515	53.234	996.548	261.587	258.178	7.543.475	1.131.521	8.674.996	7.805.062	1.170.759	8.975.822
4.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra,	Lớp dữ liệu	666.900	5.693	106.583	27.984	27.606	806.782	121.017	927.799	834.766	125.215	959.981

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
6.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỹ thực hiện/thành phố	6.669.010	45.402	417.304	506.963	117.543	7.249.259	1.087.389	8.336.648	7.756.222	1.163.433	8.919.655
6.2	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính												
6.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Kỹ thực hiện/thành phố	1.040.364	18.161	166.922	27.130	32.907	1.258.354	188.753	1.447.107	1.285.484	192.823	1.478.306
6.2.1	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Kỹ thực hiện/thành phố	390.137	6.810	62.596	47.167	17.633	477.176	71.576	548.752	524.342	78.651	602.994
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống												
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	Kỹ thực hiện/thành phố	2.000.700	27.241	250.383	301.900	55.124	2.333.447	350.017	2.683.464	2.635.347	395.302	3.030.649

PHỤ LỤC 3. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
I	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống												
1	Công tác chuẩn bị												
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	Xã, phường, đặc khu	1.198.198	7.586	122.487	13.555	16.457	1.344.729	201.709	1.546.438	1.358.284	203.743	1.562.027
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.	Xã, phường, đặc khu	1.140.400	7.586	122.487	13.555	16.457	1.286.931	193.040	1.479.970	1.300.486	195.073	1.495.559
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu												
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Xã, phường, đặc khu	3.641.274	22.759	367.462	40.667	49.371	4.080.866	612.130	4.692.996	4.121.533	618.230	
2.1	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	Xã, phường, đặc khu	14.885					14.885	2.233	17.118	14.885	2.233	17.118
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu												
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	Xã, phường, đặc khu	5.001.750	56.899	918.654	101.667	123.428	6.100.731	915.110	7.015.840	6.202.397	930.360	7.132.757

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện	Xã, phường, đặc khu	666.900	7.586	122.487	13.555	16.457	813.431	122.015	935.445	826.986	124.048	951.034
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất												
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	Xã, phường, đặc khu	520.182	7.586	122.487	65.566	29.153	679.408	101.911	781.319	744.974	111.746	856.720
4.2	Quét giấy tờ pháp lý												
4.1.1	Quét trang A3	Trang	3.121	100	414	483	302	3.937	591	4.528	4.420	663	5.083
4.1.2	Quét trang A4	Trang	2.081	99	395	147	200	2.775	416	3.191	2.921	438	3.359
4.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.040	72	323	27	33	1.468	220	1.688	1.495	224	1.719
4.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian.	Thửa	2.627	36	160	315	119	2.942	441	3.383	3.257	489	3.746
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu.	Xã, phường, đặc khu	14.885					14.885	2.233	17.118	14.885	2.233	17.118
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất												
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	Xã, phường, đặc khu	780.273	11.380	183.731	20.333	24.686	1.000.069	150.010	1.150.079	1.020.402	153.060	1.173.463
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	Xã, phường, đặc khu	260.091	3.793	61.244	32.117	13.166	338.293	50.744	389.037	370.410	55.562	425.972
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống												
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã, phường, đặc khu	1.667.250	18.966	306.218	403.838	68.649	2.061.084	309.163	2.370.246	2.464.921	369.738	2.834.660

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LDKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
II	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất, xây dựng siêu dữ liệu giá đất												
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất												
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm												
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	Thửa	4.213	52	497	559	305	5.067	760	5.827	5.626	844	6.470
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	Thửa	4.213	52	497	559	305	5.067	760	5.827	5.626	844	6.470
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất												
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.												
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	Thửa	6.320	78	746	785	320	7.464	1.120	8.584	8.249	1.237	9.486
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Thửa	2.523	31	298	307	128	2.980	447	3.427	3.286	493	3.779
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	Thửa	2.523	31	298	307	128	2.980	447	3.427	3.286	493	3.779
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa	2.107	26	249	258	107	2.488	373	2.862	2.746	412	3.158
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.												
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đầy đủ đã được ban hành	Thửa	260	3	31	7	9	303	45	348	310	46	356
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	Thửa	78	1	9	15	4	92	14	106	106	16	122
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	Thửa	3.901	48	460	323	184	4.594	689	5.283	4.917	737	5.654

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LDKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa	3.901	48	460	482	197	4.607	691	5.298	5.089	763	5.852
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất												
2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Thửa	4.902	47	451	468	194	5.594	839	6.433	6.062	909	6.971
III	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất												
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất												
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	Thửa	2.267	22	675	65	62	3.026	454	3.480	3.091	464	3.555
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Thửa	4.168	40	1.240	119	115	5.563	834	6.398	5.682	852	6.535
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:												
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Thửa	500	5	149	105	18	671	101	772	776	116	893
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Thửa	4.168	40	1.240	85	103	5.552	833	6.384	5.636	845	6.482

PHỤ LỤC 4. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

ĐVT: đồng

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu												
2.1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm xã, phường, đặc khu; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	Kỳ QH (năm kế hoạch)	2.427.516	13.409	85.088	27.111	32.914	2.558.926	383.839	2.942.765	2.586.037	387.906	2.973.943
2.1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Kỳ QH (năm kế hoạch)	744					744	112	856	744	112	856
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu												
2.2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH (năm kế hoạch)	6.002.100	60.339	382.894	122.000	148.113	6.593.446	989.017	7.582.463	6.715.446	1.007.317	7.722.763

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
2.2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH (năm kế hoạch)	890.313	10.057	63.816	20.333	24.686	988.871	148.331	1.137.201	1.009.204	151.381	1.160.585
2.3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
2.3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
	Quét trang A3	Trang A3	3.121	100	390	483	302	3.913	587	4.500	4.396	659	5.055
	Quét trang A4	Trang A4	2.081	99	371	147	200	2.751	413	3.164	2.898	435	3.332
2.3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.040	72	324	27	34	1.470	221	1.691	1.497	225	1.722
2.3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH (năm kế hoạch)	130.046	1.676	10.636	16.392	7.288	149.646	22.447	172.092	166.037	24.906	190.943
2.3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	Kỳ QH (năm kế hoạch)	296.771	3.352	21.272	32.783	14.576	335.971	50.396	386.367	368.754	55.313	424.068
2.3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ QH (năm kế hoạch)	744					744	112	856	744	112	856
2.4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
2.4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu	Kỳ QH (năm kế hoạch)	593.542	6.704	42.544	64.233	26.331	669.121	100.368	769.490	733.354	110.003	843.357

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
2.4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu	Kỳ QH (năm kế hoạch)	520.182	6.704	42.544	64.233	26.331	595.761	89.364	685.126	659.994	98.999	758.993
2.5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
2.5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ QH (năm kế hoạch)	2.851.000	16.761	106.359	276.327	94.040	3.068.160	460.224	3.528.384	3.344.488	501.673	3.846.161
2.5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ QH (năm kế hoạch)	1.140.400	6.704	42.544	110.531	37.616	1.227.264	184.090	1.411.354	1.337.795	200.669	1.538.464
3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
3.1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch												
3.1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
3.1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
	Tỷ lệ 1/2.000	Lớp dữ liệu	800.280	9.688	51.850	53.405	41.613	903.431	135.515	1.038.946	956.836	143.525	1.100.362
	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	900.315	9.688	51.850	53.405	41.613	1.093.465	150.520	1.153.986	1.056.871	158.531	1.215.402
	Tỷ lệ 1/10.000	Lớp dữ liệu	1.000.350	9.688	51.850	53.405	41.613	1.103.501	165.525	1.269.026	1.156.906	173.536	1.330.442
	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	1.100.385	9.688	51.850	53.405	41.613	1.203.536	180.530	1.384.066	1.256.941	188.541	1.445.482

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
3.1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai												
	Tỷ lệ 1/2.000	Lớp dữ liệu	2.667.600	32.293	172.834	178.018	138.709	3.011.436	451.715	3.463.152	3.189.454	478.418	3.667.872
	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	3.001.050	32.293	172.834	178.018	138.709	3.344.886	501.733	3.846.619	3.522.904	528.436	4.051.340
	Tỷ lệ 1/10.000	Lớp dữ liệu	3.334.500	32.293	172.834	178.018	138.709	3.678.336	551.750	4.230.087	3.856.354	578.453	4.434.807
	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	3.667.950	32.293	172.834	178.018	138.709	4.011.786	601.768	4.613.554	4.189.804	628.471	4.818.275
3.1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai												
	Tỷ lệ 1/2.000	Lớp dữ liệu	2.267.460	27.449	146.909	151.315	117.903	2.559.721	383.958	2.943.679	2.711.036	406.655	3.117.691
	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	2.550.893	27.449	146.909	151.315	117.903	2.843.153	426.473	3.269.626	2.994.469	449.170	3.443.639
	Tỷ lệ 1/10.000	Lớp dữ liệu	2.834.325	27.449	146.909	151.315	117.903	3.126.586	468.988	3.595.574	3.277.901	491.685	3.769.586
	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	3.117.758	27.449	146.909	151.315	117.903	3.410.018	511.503	3.921.521	3.561.334	534.200	4.095.534
3.1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
3.1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	833.625	8.073	43.209	113.164	47.020	931.927	139.789	1.071.716	1.045.090	156.764	1.201.854
3.1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	666.900	6.459	34.567	90.531	37.616	745.541	111.831	857.373	836.072	125.411	961.483
3.1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối	Lớp dữ liệu	1.567.215	6.459	34.567	212.748	88.398	1.696.638	254.496	1.951.134	1.909.386	286.408	2.195.794

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT												
3.2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch												
3.2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	833.625	8.073	43.209	44.504	34.677	919.584	137.938	1.057.522	964.089	144.613	1.108.702
3.2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	708.581	6.862	36.727	37.829	29.476	781.646	117.247	898.893	819.475	122.921	942.397
3.2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	208.406	2.018	10.802	28.291	11.755	232.982	34.947	267.929	261.273	39.191	300.464
II	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu của kỳ hiện tại												
1	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Xã, phường, đặc khu	780.273	10.057	71.922	20.333	24.686	886.937	133.041	1.019.977	907.270	136.091	1.043.361
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã, phường, đặc khu	260.091	3.352	23.974	32.116	13.166	300.583	45.087	345.670	332.699	49.905	382.604
2	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	1.667.250	16.761	119.870	144.484	54.662	1.858.543	278.781	2.137.325	2.003.027	300.454	2.303.481
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
	Quét trang A3	Trang A3	3.121	100	390	483	302	3.913	587	4.500	4.396	659	5.055
	Quét trang A4	Trang A4	2.081	99	371	147	200	2.751	413	3.164	2.898	435	3.332
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu	Trang A3, A4	1.040	72	324	27	34	1.470	221	1.691	1.497	225	1.722

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	Tỷ lệ 1/2.000	Lớp dữ liệu	800.280	9.688	51.850	53.405	41.613	903.431	135.515	1.038.946	956.836	143.525	1.100.362
	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	900.315	9.688	51.850	53.405	41.613	1.003.466	150.520	1.153.986	1.056.871	158.531	1.215.402
	Tỷ lệ 1/10.000	Lớp dữ liệu	1.000.350	9.688	51.850	53.405	41.613	1.103.501	165.525	1.269.026	1.156.906	173.536	1.330.442
	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	1.100.385	9.688	51.850	53.405	41.613	1.203.536	180.530	1.384.066	1.256.941	188.541	1.445.482
5.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai												
	Tỷ lệ 1/2.000	Lớp dữ liệu	2.667.600	32.293	172.834	178.018	138.709	3.011.436	451.715	3.463.152	3.189.454	478.418	3.667.872
	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	3.001.050	32.293	172.834	178.018	138.709	3.344.886	501.733	3.846.619	3.522.904	528.436	4.051.340
	Tỷ lệ 1/10.000	Lớp dữ liệu	3.334.500	32.293	172.834	178.018	138.709	3.678.336	551.750	4.230.087	3.856.354	578.453	4.434.807
	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	3.667.950	32.293	172.834	178.018	138.709	4.011.786	601.768	4.613.554	4.189.804	628.471	4.818.275
5.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai												
	Tỷ lệ 1/2.000	Lớp dữ liệu	2.267.460	27.449	146.909	151.315	117.903	2.559.721	383.958	2.943.679	2.711.036	406.655	3.117.691
	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	2.550.893	27.449	146.909	151.315	117.903	2.843.153	426.473	3.269.626	2.994.469	449.170	3.443.639
	Tỷ lệ 1/10.000	Lớp dữ liệu	2.834.325	27.449	146.909	151.315	117.903	3.126.586	468.988	3.595.574	3.277.901	491.685	3.769.586
	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	3.117.758	27.449	146.909	151.315	117.903	3.410.018	511.503	3.921.521	3.561.334	534.200	4.095.534
5.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
5.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	833.625	8.073	43.209	113.164	47.020	931.927	139.789	1.071.716	1.045.090	156.764	1.201.854
5.4	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	666.900	6.459	34.567	90.531	37.616	745.541	111.831	857.373	836.072	125.411	961.483
5.5	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị	Lớp dữ liệu	1.567.215	6.459	34.567	212.743	88.398	1.696.638	254.496	1.951.134	1.909.386	286.408	2.195.794

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	Quét trang A3	Trang A3	3.121	100	390	483	302	3.913	587	4.500	4.396	659	5.055
	Quét trang A4	Trang A4	2.081	99	371	147	200	2.751	413	3.164	2.898	435	3.332
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.040	72	324	27	34	1.470	221	1.691	1.497	225	1.722
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH (năm kế hoạch)	130.046	1.676	10.636	16.392	7.288	149.646	22.447	172.092	166.037	24.906	190.943
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	Kỳ QH (năm kế hoạch)	296.771	3.352	21.272	32.783	14.576	335.971	50.396	386.367	368.754	55.313	424.068
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ QH (năm kế hoạch)	744					744	112	856	744	112	856
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu	Kỳ QH (năm kế hoạch)	593.542	6.704	42.544	64.233	26.331	669.121	100.368	769.490	733.354	110.003	843.357
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu	Kỳ QH (năm kế hoạch)	520.182	6.704	42.544	64.233	26.331	595.761	89.364	685.126	659.994	98.999	758.993
5	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch												
5.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	833.625	8.073	43.209	44.504	34.677	919.584	137.938	1.057.522	964.089	144.613	1.108.702
5.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	708.581	6.862	36.727	37.829	29.476	781.646	117.247	898.893	819.475	122.921	942.397

[illegible]

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	Quét trang A3	Trang A3	3.121	100	390	483	302	3.913	587	4.500	4.396	659	5.055
	Quét trang A4	Trang A4	2.681	99	371	147	200	2.751	413	3.164	2.898	435	3.332
2.3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.040	72	324	27	34	1.470	221	1.691	1.497	225	1.722
2.3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH (năm kế hoạch)	390.137	5.028	27.248	49.175	21.864	444.277	66.642	510.918	493.451	74.018	567.469
2.3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	Kỳ QH (năm kế hoạch)	260.091	3.352	18.165	32.783	14.576	296.185	44.428	340.612	328.968	49.345	378.313
2.3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ QH (năm kế hoạch)	744					744	112	856	744	112	856
2.4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
2.4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất thành phố	Kỳ QH (năm kế hoạch)	2.077.397	6.704	127.156	224.815	92.159	2.303.416	345.512	2.648.929	2.528.232	379.235	2.907.466
2.4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất thành phố	Kỳ QH (năm kế hoạch)	1.820.637	6.704	127.156	224.815	92.159	2.046.656	306.998	2.353.655	2.271.472	340.721	2.612.192
2.5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
2.5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ QH (năm kế hoạch)	5.702.000	16.761	181.651	552.654	188.080	6.088.492	913.274	7.001.766	6.641.147	996.172	7.637.319

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	4.336.517	24.704	247.907	231.512	180.391	4.789.519	718.428	5.507.947	5.021.031	753.155	5.774.186
	Tỷ lệ 1/50.000	Lớp dữ liệu	4.818.353	27.449	275.452	257.236	200.435	5.321.688	798.253	6.119.941	5.578.924	836.839	6.415.762
	Tỷ lệ 1/100.000	Lớp dữ liệu	5.300.188	30.194	302.997	282.959	220.478	5.853.857	878.079	6.731.935	6.136.816	920.522	7.057.338
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1.417.163	8.073	81.015	192.378	79.934	1.586.185	237.928	1.824.113	1.778.563	266.784	2.045.348
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	666.900	6.459	38.125	90.531	37.616	749.099	112.365	861.464	839.630	125.945	965.575
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch												
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	2.834.325	8.073	162.030	151.315	117.903	3.122.331	468.350	3.590.681	3.273.647	491.047	3.764.694
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	2.409.176	6.862	137.726	128.618	100.217	2.653.982	398.097	3.052.079	2.782.600	417.390	3.199.990
II	Xây dựng CSDL quy hoạch sử dụng đất thành phố của kỳ hiện tại (thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)												
1	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Thành phố	1.040.364	18.502	85.683	27.111	32.914	1.177.464	176.620	1.354.083	1.204.575	180.686	1.385.261
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Thành phố	390.137	6.938	32.131	48.175	19.748	448.954	67.343	516.298	497.129	74.569	571.699
2	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống												
	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thành phố	2.220.780	27.753	128.525	894.462	145.856	2.522.914	378.437	2.901.352	3.417.376	512.606	3.929.982

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin												
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
3.1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.121	100	390	483	302	3.913	587	4.500	4.396	659	5.055
3.1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.081	99	371	147	200	2.751	413	3.164	2.898	435	3.332
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.040	72	324	27	34	1.470	221	1.691	1.497	225	1.722
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH (năm kế hoạch)	390.137	5.028	27.248	49.175	21.864	444.277	66.642	510.918	493.451	74.018	567.469
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	Kỳ QH (năm kế hoạch)	260.091	3.352	18.165	32.783	14.576	296.185	44.428	340.612	328.968	49.345	378.313
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ QH (năm kế hoạch)	744					744	112	856	744	112	856
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất thành phố	Kỳ QH (năm kế hoạch)	2.077.397	6.704	127.156	224.815	92.159	2.303.416	345.512	2.648.929	2.528.232	379.235	2.907.466
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất thành phố	Kỳ QH (năm kế hoạch)	1.820.637	6.704	127.156	224.815	92.159	2.046.656	306.998	2.353.655	2.271.472	340.721	2.612.192
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy	Kỳ QH (năm kế hoạch)	5.702.000	16.761	181.651	552.654	188.080	6.088.492	913.274	7.001.766	6.641.147	996.172	7.637.319

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai												
5.2	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ QH (năm kế hoạch)	2.851.000	6.704	90.826	276.327	94.040	3.042.570	456.386	3.498.956	3.318.897	497.835	3.816.732
III	Xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất thành phố của kỳ hiện tại (thực hiện đồng thời với công tác lập kế hoạch sử dụng đất)												
1	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Thành phố	1.040.364	18.502	85.683	27.111	32.914	1.177.464	176.620	1.354.083	1.204.575	180.686	1.385.261
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Thành phố	390.137	6.938	32.131	48.175	19.748	448.954	67.343	516.298	497.129	74.569	571.699
2	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống												
2	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thành phố	2.220.780	27.753	128.525	894.462	145.856	2.522.914	378.437	2.901.352	3.417.376	512.606	3.929.982
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin												
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
3.1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.121	100	390	483	302	3.913	587	4.500	4.396	659	5.055
3.1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.081	99	371	147	200	2.751	413	3.164	2.898	435	3.332
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.040	72	324	27	34	1.470	221	1.691	1.497	225	1.722
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ	Kỳ QH (năm kế hoạch)	390.137	5.028	27.248	49.175	21.864	444.277	66.642	510.918	493.451	74.018	567.469

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	liệu phí cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	Kỳ QH (năm kế hoạch)	260.091	3.352	18.165	32.783	14.576	296.185	44.428	340.612	328.968	49.345	378.313
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ QH (năm kế hoạch)	744					744	112	856	744	112	856
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất												
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất thành phố	Kỳ QH (năm kế hoạch)	2.077.397	6.704	127.156	224.815	92.159	2.303.416	345.512	2.648.929	2.528.232	379.235	2.907.466
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất thành phố	Kỳ QH (năm kế hoạch)	1.820.637	6.704	127.156	224.815	92.159	2.046.656	306.998	2.353.655	2.271.472	340.721	2.612.192

Ghi chú:**A. Đối với xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu**

(1) Đơn giá tại Mục A.III.1.1.1 phụ lục 4 tính cho một xã, phường, đặc khu trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của xã, phường, đặc khu đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức giá cần tính;
- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục A.III.1.1.1 phụ lục 4;

- K: Là hệ số điều chỉnh đơn giá chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng số 69 Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành theo Quyết định số 226/2025/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng).

(2) Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện của các kỳ trước (áp dụng đối với tài liệu, dữ liệu cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025) thì áp dụng đơn giá được quy định tại Mục I phụ lục 4.

B. Đối với xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố

- Đơn giá tại Mục B.III.1.1.1 có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000

PHỤ LỤC 5. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

ĐVT: Đồng

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai												
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu												
2.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	33.345	660	3.702	678	823	38.530	5.780	44.310	39.208	5.881	45.089
2.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	151.720	1.651	9.255	1.695	2.057	164.683	24.702	189.385	166.377	24.957	191.334
2.1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	447					447	67	514	447	67	514
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu												
2.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	33.345	660	3.702	678	823	38.530	5.780	44.310	39.208	5.881	45.089
2.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	121.376	1.320	7.404	1.355	1.646	131.746	19.762	151.508	133.102	19.965	153.067
2.3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai												
2.3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF												
	Quét trang A3	Trang A3	3.121	51	414	483	302	3.888	583	4.471	4.371	656	5.026
	Quét trang A4	Trang A4	2.081	34	395	147	200	2.709	406	3.116	2.856	428	3.284
2.3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Trang A3, A4	1.040	34	323	27	34	1.431	215	1.646	1.458	219	1.677

[illegible]

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	Tỷ lệ 1/1.000	Lớp dữ liệu	80.028	775	8.533	4.272	3.329	92.665	13.900	106.565	96.937	14.541	111.478
	Tỷ lệ 1/2.000	Lớp dữ liệu	90.032	872	9.600	4.806	3.745	104.249	15.637	119.886	109.055	16.358	125.413
	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	100.035	969	10.666	5.341	4.161	115.831	17.375	133.206	121.172	18.176	139.348
	Tỷ lệ 1/10.000	Lớp dữ liệu	115.040	1.114	12.266	6.142	4.785	133.205	19.981	153.186	139.347	20.902	160.249
	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	130.046	1.259	13.866	6.943	5.410	150.581	22.587	173.168	157.524	23.629	181.152
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)												
	Tỷ lệ 1/1.000	Lớp dữ liệu	266.760	2.583	28.443	14.242	11.097	308.883	46.332	355.215	323.125	48.469	371.594
	Tỷ lệ 1/2.000	Lớp dữ liệu	300.105	2.906	31.998	16.022	12.484	347.493	52.124	399.617	363.515	54.527	418.042
	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	333.450	3.229	35.554	17.802	13.871	386.104	57.916	444.020	403.906	60.586	464.492
	Tỷ lệ 1/10.000	Lớp dữ liệu	383.468	3.714	40.887	20.472	15.951	444.020	66.603	510.622	464.492	69.674	534.165
	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	433.485	4.198	46.220	23.143	18.032	501.935	75.290	577.225	525.078	78.762	603.840
3.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai												
3.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	100.035	969	10.666	13.580	3.950	115.620	17.343	132.963	129.199	19.380	148.579
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết	Lớp dữ liệu	166.725	1.615	17.777	22.633	6.583	192.699	28.905	221.604	215.332	32.300	247.632

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT												
II	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê đất đai xã, phường, đặc khu của kỳ hiện tại (thực hiện đồng thời với công tác thống kê đất đai)												
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê đất đai												
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	130.046	2.031	20.390	3.389	4.114	156.581	23.487	180.068	159.969	23.995	183.965
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	65.023	1.015	10.195	3.752	2.057	78.290	11.744	90.034	82.042	12.306	94.348
2	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống												
	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	166.725	2.031	134.786	47.249	6.865	310.407	46.561	356.968	357.656	53.648	411.304
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai												
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF												
3.1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.121	51	414	483	302	3.888	583	4.471	4.371	656	5.026
3.1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.081	34	395	147	200	2.709	406	3.116	2.856	428	3.284
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được). Mục 2 Bảng 03	Trang A3, A4	1.040	34	323	27	34	1.431	215	1.646	1.458	219	1.677
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	52.018	1.320	7.404	3.889	2.139	62.882	9.432	72.314	66.771	10.016	76.787
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục	Kỳ kiểm kê (năm)	26.009	660	3.702	3.212	1.316	31.687	4.753	36.441	34.899	5.235	40.134

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
	Thực hiện kiểm tra tổng thể cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	166.725	2.031	134.786	47.249	6.865	310.407	46.561	356.968	357.656	53.648	411.304
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin												
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF												
3.1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.121	51	414	483	302	3.888	583	4.471	4.371	656	5.026
3.1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.081	34	395	147	200	2.709	406	3.116	2.856	428	3.284
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.040	34	323	27	34	1.431	215	1.646	1.458	219	1.677
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	52.018	1.320	7.404	3.889	2.139	62.882	9.432	72.314	66.771	10.016	76.787
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	26.009	660	3.702	3.212	1.316	31.687	4.753	36.441	34.899	5.235	40.134
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	447					447	67	514	447	67	514
2.4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai												
2.4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai xã, phường, đặc khu	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	59.354	1.320	7.404	6.422	2.633	70.712	10.607	81.319	77.134	11.570	88.704
2.4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	Kỳ kiểm kê (năm)	59.354	1.320	7.404	6.423	2.633	70.712	10.607	81.319	77.135	11.570	88.705

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
		thông kê)											
2.5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai												
2.5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	133.380	2.641	14.809	2.711	3.291	154.121	23.118	177.239	156.832	23.525	180.357
2.5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	303.440	3.301	18.511	3.389	4.114	329.366	49.405	378.770	332.754	49.913	382.667
6	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai												
6.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	100.035	969	10.666	13.580	3.950	115.620	17.343	132.963	129.199	19.380	148.579
6.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Lớp dữ liệu	166.725	1.615	17.777	22.633	6.583	192.699	28.905	221.604	215.332	32.300	247.632
B	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai thành phố												
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai thành phố của các kỳ trước												
1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai												
1.1	Công tác chuẩn bị												
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết; xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực	Thành phố	1.198.198	9.281	89.857	13.555	16.457	1.313.793	197.069	1.510.863	1.327.349	199.102	1.526.451

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
2.2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	666.900	6.704	83.005	13.555	16.457	773.066	115.960	889.026	786.622	117.993	904.615
2.2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	3.034.395	16.761	207.512	33.889	41.143	3.299.811	494.972	3.794.782	3.333.699	500.055	3.833.754
2.3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin												
2.3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF												
	Quét trang A3	Trang A3	3.121	51	414	483	302	3.888	583	4.471	4.371	656	5.026
	Quét trang A4	Trang A4	2.081	34	395	147	200	2.709	406	3.116	2.856	428	3.284
2.3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được). Mục 2 Bảng 03	Trang A3, A4	1.040	34	323	27	34	1.431	215	1.646	1.458	219	1.677
2.3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	59.354	670	8.300	6.423	2.633	70.958	10.644	81.602	77.381	11.607	88.989
2.3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	260.091	3.352	41.502	32.117	13.166	318.111	47.717	365.828	350.228	52.534	402.762
2.3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	447					447	67	514	447	67	514
2.4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai												
2.4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Kỳ kiểm kê (năm)	59.354	670	8.300	6.423	2.633	70.958	10.644	81.602	77.381	11.607	88.989

[illegible]

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
1	Xây dựng siêu dữ liệu thông kê, kiểm kê đất đai												
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thông kê, kiểm kê đất đai	Thành phố	260.091	4.640	44.929	6.778	8.228	317.889	47.683	365.572	324.667	48.700	373.367
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Thành phố	130.046	2.320	22.464	3.389	4.114	158.944	23.842	182.786	162.333	24.350	186.683
2	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống												
	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thành phố	1.000.350	13.921	134.786	447.231	72.928	1.221.986	183.298	1.405.284	1.669.216	250.382	1.919.599
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin												
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thông kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF												
	Quét trang A3	Trang A3	3.121	51	414	483	302	3.888	583	4.471	4.371	656	5.026
	Quét trang A4	Trang A4	2.081	34	395	147	200	2.709	406	3.116	2.856	428	3.284
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.040	34	323	27	34	1.431	215	1.646	1.458	219	1.677
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thông kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ kiểm kê (năm thông kê)	59.354	670	8.300	6.423	2.633	70.958	10.644	81.602	77.381	11.607	88.989
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thông kê, kiểm kê đất đai	Kỳ kiểm kê (năm thông kê)	260.091	3.352	41.502	32.117	13.166	318.111	47.717	365.828	350.228	52.534	402.762
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ kiểm kê (năm thông kê)	447					447	67	514	447	67	514

[illegible]

[illegible]

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
						Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+5	7=6*15%	8=6+7	9=1+2+3+4+5	10=8*15%	11=9+10
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ kiểm kê (năm thông kê)	333.450	3.352	41.502	6.778	8.228	386.533	57.980	444.513	393.311	58.997	452.308
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ kiểm kê (năm thông kê)	1.517.198	8.380	103.756	16.945	20.571	1.649.905	247.486	1.897.391	1.666.850	250.027	1.916.877
6	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai												
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	666.900	7.339	82.707	90.531	26.331	783.277	117.492	900.769	873.808	131.071	1.004.879

Ghi chú:

A. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê xã, phường, đặc khu

(1) Khi tính đơn giá tại Mục A.II.4 Phụ lục 05 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai xã, phường, đặc khu được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

- + Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu xã, phường, đặc khu, hệ số K= 1;
- + Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê xã, phường, đặc khu, hệ số K=0,5;
- + Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê xã, phường, đặc khu, hệ số K=0,5.

(2) Đơn giá tại Mục A.III.1 Phụ lục 05 tính cho một xã, phường, đặc khu trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000, Khi tính đơn giá cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã, phường, đặc khu đó để tính theo công thức sau:



$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

- M_t : Là đơn giá cần tính;

- M : Là đơn giá Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục A.III.1 Phụ lục 5;

- K : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 107 Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành theo Quyết định số 226/2025/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng).

B. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê thành phố

(1) Khi tính đơn giá tại Mục B.II.4 Phụ lục 5 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai thành phố được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu thành phố, hệ số $K=1$;

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê thành phố, hệ số $K=0,5$;

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê thành phố, hệ số $K=0,5$.

(2) Đơn giá tại Mục B.III.1 Phụ lục 5 tính cho một thành phố trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000.